

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. **Tên công ty:** Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
2. **Mã chứng khoán:** PPS.
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
4. **Điện thoại:** 024 3 7878186 **Fax:** 024 3 7878185
5. **Người thực hiện công bố thông tin (CBTT):**
Ông: Nguyễn Minh Tuấn – Giám đốc Công ty
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý II/2018 tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam ban hành ngày 21/7/2018, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán; Báo cáo Kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Các nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế Quý II/2018 giảm trên 100% (lỗ) so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:
 - Ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu từ dịch vụ sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo số liệu quyết toán Hợp đồng sửa chữa bảo dưỡng năm 2017 với Chủ đầu tư: (-) 5,7 tỷ đồng;
 - Chưa được ghi nhận doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 từ dịch vụ sửa chữa thường xuyên Nhà máy điện Vũng Áng 1 do chưa thống nhất được giá trị thực hiện với Chủ đầu tư;
 - Năm 2018, Công ty thực hiện trích đóng bảo hiểm xã hội theo quy định mới của Luật bảo hiểm xã hội có hiệu lực áp dụng từ năm 2018 làm tăng chi phí, ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam Quý II/2018:

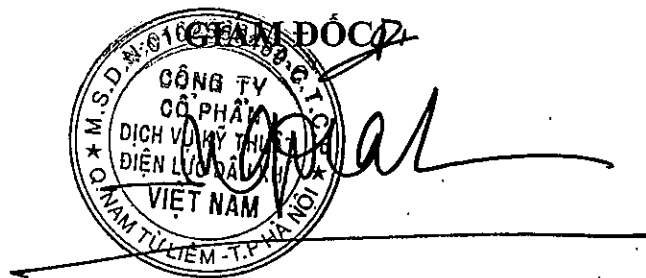
<http://www.pvps.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- Ban KS(để b/cáo);
- Các PGĐ Cty;
- P. KT-KH (để biết);
- Lưu: VT, P.TCKT (PHA-01b).



Nguyễn Minh Tuấn



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Toàn công ty

Quý 2/2018- Trước kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,921,603,072,747	2,976,229,823,064
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,841,469,535	22,953,230,616
1. Tiền	111		56,841,469,535	22,953,230,616
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312,376,062,302	448,322,555,639
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		300,366,236,095	445,331,262,886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,292,474,290	1,161,260,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,717,351,917	1,830,032,753
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2,532,974,751,033	2,494,096,302,468
1. Hàng tồn kho	141		2,532,974,751,033	2,494,096,302,468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		19,410,789,877	10,857,734,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,711,278,975	10,857,734,341
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		699,510,902	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

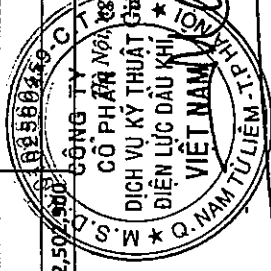
5. Tài sản ngắn hạn khác	155					
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200			76,649,430,153		84,080,054,368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			37,860,000		37,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212					
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213					
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214					
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218					
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215					
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219					
6. Phải thu dài hạn khác	216			37,860,000		37,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219					
II. Tài sản cố định	220			40,598,009,408		45,640,375,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221			40,391,507,333		45,390,143,723
- Nguyên giá	222			82,071,604,590		82,513,747,884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(41,680,097,257)		(37,123,604,161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					
- Nguyên giá	225					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226					
3. Tài sản cố định vô hình	227			206,502,075		250,231,773
- Nguyên giá	228			566,717,000		590,414,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(360,214,925)		(340,182,977)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		V.11			
- Nguyên giá	231					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232					
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240					
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242					
3. Đầu tư dài hạn khác	258		V.13			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259					
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			5,040,000,000		5,040,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251					
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252					

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,040,000,000	5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,973,560,745	33,361,818,872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30,973,560,745	33,361,818,872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,998,252,502,900	3,060,309,877,432

60/ 3 T H A Y T D A N A

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300-310+330)	300		2,827,522,496,211	2,866,462,563,616
I - Nợ ngắn hạn	310		2,825,157,213,477	2,863,988,817,138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,698,510,494,640	2,688,580,523,086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64,422,925,752	64,961,112,868
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		228,889,546	5,655,357,427
4. Phải trả người lao động	314		18,550,263,571	18,923,826,164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,985,969,997	66,946,957,380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32,560,488,131	15,048,633,507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		367,800,000	367,800,000
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		4,530,381,840	3,504,606,706
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,365,282,734	2,473,746,478
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,365,282,734	2,473,746,478
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		170,730,006,689	193,847,313,816

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I - Vốn chủ sở hữu	410		170.730.006.689	193.847.313.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.686.994.576	18.125.730.608
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.012.113	25.721.583.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.791.302	108.943.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.220.811	25.612.639.679
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.998.252.502.300	3.060.309.877.432



Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Đình Thái

Nguyễn Minh Tuấn

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2	3	4	5
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
-Phờ Răng Pháp				
-Yên Nhật				
-Đô la Mỹ			275.75	308.75
-Ơ-rô châu Âu			1,162.14	1,184.80
-Séc Thụy Điển				
-Nhân dân tệ Trung Quốc				
-Đồng đô la Úc				
-Yen				
-Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	34,674,616,071	39,161,077,058	110,029,702,894	79,155,701,879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,674,616,071	39,161,077,058	110,029,702,894	79,155,701,879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,261,425,744	25,797,712,217	87,928,248,744	54,965,325,225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,413,190,327	13,363,364,841	22,101,454,150	24,190,376,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23,194,377	60,612,060	278,491,537	106,434,766
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		20,923		20,923
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,034,191,528	11,403,351,676	22,363,570,191	20,426,147,518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(2,597,806,824)	2,020,604,302	16,375,496	3,870,642,979
11. Thu nhập khác	31		4,290,908	71,483,529	7,018,181	71,483,529
12. Chi phí khác	32		1,000,000		1,000,000	19,995,242
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,290,908	71,483,529	6,018,181	51,488,287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(2,594,515,916)	2,092,087,831	22,393,677	3,922,131,266

910
06
06
CH VI
EN L
VIẾ
TUL

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(534,148,287)	435,978,013	17,172,866	793,116,691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,060,367,629)	1,656,109,818	5,220,811	3,129,014,575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

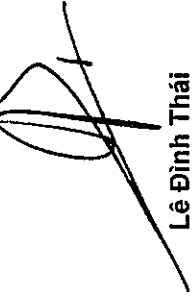
Ngày 21 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

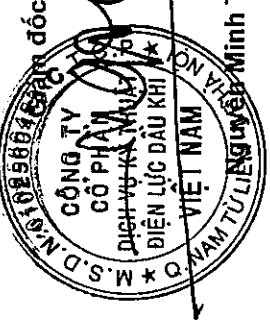


Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái



Nguyễn Minh Tuấn



NG T
PH
: KY T
: C DÀ
T N
IEM -

Đơn vị: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật DLĐK

VN

Địa chỉ: T7, Toà HH3, KĐT Mỹ Đình, P. Mỹ
Đình 1, Từ Liêm, HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../..../...): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TTNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	đầu năm
- Tiền mặt	630 744 328	136 106 334
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56 210 725 207	22 817 124 282
- Tiền đang chuyển		
Cộng	56 841 469 535	22 953 230 616

	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
							Đầu năm	
							Giá trị	Số lượng
2. Các khoản đầu tư tài chính								
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/toại cổ phiếu, trái phiếu:								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1) Ngân hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp							
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								
		5 040 000.000	5 040 000.000		5 040 000.000	5 040 000.000		
3. Phải thu của khách hàng								
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn								
TCT lắp máy Việt Nam								
CTCP Dakrinh								
					88 470 553	88 470 553		
					300 366 236 095	445 331 262 886		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

CT Điện lực DK Cà Mau								13 728 872 654	18 609 673 117
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh								6 027 806 417	54 053 164 719
CT Nhơn Trạch 1								195 196 682 477	296 332 443 494
CT thủy điện Hòa Na								6 606 212 253	4 088 834 164
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2								78 159 717 307	70 832 511 352
- Các khoản phải thu khách hàng khác									
b) Phải thu của khách hàng dài hạn									
- Các khoản phải thu khách hàng khác									
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan									
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau								299 807 761 661	444 005 097 399
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh								13 728 872 654	18 609 673 117
CTCP thủy điện Hòa Na								6 606 212 253	4 088 834 164
CT Nhơn Trạch 1								195 196 682 477	296 332 443 494
CTCP Dakrinh								88 470 553	88 470 553
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2								78 159 717 307	70 832 511 352
4. Phải thu khác									
a) Ngắn hạn									
- Phải thu về cổ phần hoá;									
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									
- Ký cược, ký quỹ;									
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.								1 830 032 753	
Cộng								5 717 351 917	
b) Dài hạn								5 717 351 917	
- Phải thu về cổ phần hoá;									

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;		37 860 000			32 860 000	
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hệ;						
- Các khoản phải thu khác.						
Cộng		37 860 000			32 860 000	
Tổng cộng (a+b)		5 755 211 917			1 862 892 753	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng		Số lượng		Số lượng	Giá trị
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
Tổng cộng						
6. Nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi		Đầu năm		Đầu năm	
			Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;	2 855 428 625			
- Nguyên liệu, vật liệu;	466 982 051 604		467 342 173 107	
- Công cụ, dụng cụ;			191 967 000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 063 137 270 804		2 026 562 162 361	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

- Hàng hóa kho bảo thuế.		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	May móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 334 200 000	38 627 808 476	16 973 383 273	25 578 356 135		82 513 747 884
- Mua từ đầu năm		238 140 238				238 140 238
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		69 198 000		611 085 532		680 283 532
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 334 200 000	38 796 750 714	16 973 383 273	24 967 270 603		82 071 604 590
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	383 676 484	14 393 383 584	10 377 377 869	11 969 166 224		37 123 604 161
- Khấu hao từ đầu năm	122 436 648	2 238 998 530	1 081 955 842	1 793 385 608		5 236 776 628
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		69 198 000		611 085 532		680 283 532

- Giám khác														
Số dư cuối kỳ	506 113 132	16 563 184 114	11 459 333 711	13 151 466 300										41 680 097 257
Giá trị còn lại														
- Tại ngày đầu năm	950 523 516	24 234 424 892	6 596 005 404	13 609 189 911										45 390 143 723
- Tại ngày cuối kỳ	828 086 868	22 233 566 600	5 514 049 562	11 815 804 303										40 391 507 333
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;														
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;														
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;														

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				590 414 750			590 414 750
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán				23 697 750			23 697 750
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ				566 717 000			566 717 000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm				340 182 977			340 182 977
- Tăng khác				43 729 698			43 729 698
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ				23 697 750			23 697 750

Số dư Cuối kỳ						360 214 925			360 214 925
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									250 231 773
- Tại ngày cuối kỳ									206 502 075
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay									
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối kỳ									
--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổng thất do suy giảm giá trị			

- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BSEDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá BSEDT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá					

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngân hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	30 973 560 745	33 361 818 872
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	30,973,560,745	33,361,818,872
Cộng(a+b)	30 973 560 745	33 361 818 872

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn			
b. Dài hạn			
Cộng			

15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
				Số khả năng trả nợ

Khoản vay	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Năm nay		Năm trước		Số khả năng trả nợ
					Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	
a) Vay ngắn hạn									
b) Vay dài hạn									
Từ 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
Tổng cộng (a+b)									
c) Các khoản nợ thuế tài chính									
Thời hạn									
Từ 1 năm trở xuống									
Trên 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán									
Khoản mục									
- Vay;									
- Nợ thuế tài chính;									

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a) Các khoản phải trả người bán	2.698.510.494.640	2.688.580.523.086		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	5.655.357.427	7.845.308.051	13.971.286.834	- 470.621.356
- Thuế GTGT		6.329.130.738	6.103.100.690	226.030.048
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		376.447.963	376.447.963	

- Thuế xuất, nhập khẩu		291 241 785	291 241 785	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 961 371 369	17 172 866	5 512 692 522	- 534 148 287
- Thuế thu nhập cá nhân	693 986 058	825 314 699	1 681 803 874	- 162 503 117
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6 000 000	6 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngân hạn			5 985 969 997	66 946 957 380
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn			32 560 488 131	15 048 633 507
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				

- Bảo hiểm y tế;					
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.					
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện					Cuối kỳ
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành					Đầu năm
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:					

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		367 800 000	367 800 000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000				
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lộ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000				
	Quy đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	9	10	11	12

Số dư đầu năm trước					108 943 529	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác					25 612 639 679	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					25 683 791 906	
Số dư đầu năm nay		18 125 730 608			25 612 639 679	
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay		2 561 263 968			9 699 546	
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					25 612 639 679	
Số dư cuối kỳ		20 686 994 576			37 791 302	170 724 785 878
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						Cuối kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						150 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng						150 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						Năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm						150 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ						150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu						Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	20 686 994 576	18 125 730 608
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2 471 134 606	2 473 746 478
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	
28. Nguồn kinh phí	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	34 674 616 071	39 161 077 058
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	34 674 616 071	39 161 077 058
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		25 261 425 744	25 797 712 217
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		25 261 425 744	25 797 712 217
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư;		23 194 377	60 612 060
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		23.194.377	60.612.060
Cộng			
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;			20.923
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng			
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		4.290.908	71.483.529
Cộng		4.290.908	71.483.529
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		1.000.000	
Cộng		1.000.000	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		12.034.191.528	11.403.351.676
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		12.034.191.528	11.403.351.676
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		12.034.191.528	11.403.351.676

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	138.021.269	2.788.708.774	
- Chi phí nhân công;	17.380.001.619	19.383.459.665	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.305.253.313	399.645.634	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4.891.290.674	9.583.591.502	
- Chi phí khác bằng tiền.	13.581.050.391	5.045.658.318	
Cộng	37.295.617.266	37.201.063.893	

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			435 978 013
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			435 978 013
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác			

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

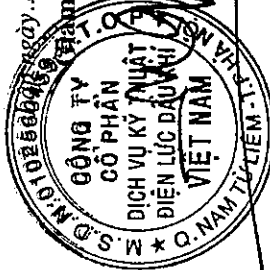
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Thu nhập của ban lãnh đạo và HĐQT 6 tháng): 1711837830VND

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Số 010/0000000 ngày 24 tháng 7 năm



Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Đình Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật ĐLDK Việt Nam
 Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

MẪU SỐ B03-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,393,677	3,922,131,266
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		5,280,506,326	4,652,990,570
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(45,712,439)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,302,900,003	8,529,409,397
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		144,372,126,366	240,786,406,341
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(35,041,715,314)	(33,040,445,131)

1	2	3	4	5
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(75,408,528,437)	(216,918,007,150)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,381,994,490	727,229,719
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,512,692,522)	(3,457,935,294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,236,279,740)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,857,804,846	(3,373,342,118)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(7,041,311,782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			139,797,115
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37,065,473	67,545,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37,065,473	(6,833,968,789)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-

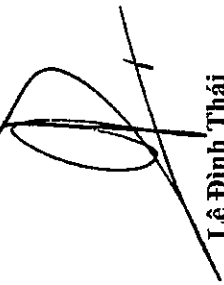
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,631,400)	(1,542,295,998)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(6,631,400)	(1,542,295,998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		33,888,238,919	(11,749,606,905)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,953,230,616	45,481,412,499
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		56,841,469,535	33,731,805,594

NGƯỜI LẬP BIỂU



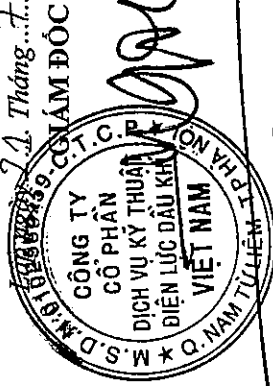
Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Đình Thái

7.1. Tháng 7 năm 2018



Nguyễn Minh Tuấn